

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP THÌN DUNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP THÌN DUNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400925204

**3. Ngày thành lập:** 15/11/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Chợ Hợp Đức, Thôn Lục Liễu Trên, Xã Hợp Đức, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0918621869

Fax:

Email: hoangkimacc@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(không bao gồm môi giới bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                                                                     | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>- Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác<br>- Bán buôn hoa và cây<br>- Bán buôn động vật sống<br>- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản<br>- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa) | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4631     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 4.  | Bán buôn thực phẩm<br>Trừ Kinh doanh thực phẩm chức năng)<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>- Bán buôn thủy sản<br>- Bán buôn rau, quả<br>- Bán buôn cà phê<br>- Bán buôn chè<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>- Bán buôn thực phẩm khác | 4632        |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán thuốc thú y.<br>(Điều 32 Luật dược số 105/2016/QH13<br>- Điểm c, k1, Điều 33 Luật Dược 2016)                                                                                                                                                                | 4649(Chính) |
| 6.  | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0111        |
| 7.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0112        |
| 8.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0118        |
| 9.  | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0121        |
| 10. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0128        |
| 11. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0129        |
| 12. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0131        |
| 13. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0132        |
| 14. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0141        |
| 15. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0145        |
| 16. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0146        |
| 17. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0149        |
| 18. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0150        |
| 19. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0161        |
| 20. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0162        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0163        |
| 22. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0164        |
| 23. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0322        |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Điều 28 Luật thương mại)                                                                                                                                                                                        | 8299        |
| 25. | Hoạt động thú y                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7500        |
| 26. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                          | 4711        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4719 |
| 28. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4721 |
| 29. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                         | 4722 |
| 30. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1010 |
| 31. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>- Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh<br>- Chế biến và bảo quản thủy sản khô<br>- Chế biến và bảo quản nước mắm<br>- Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1020 |
| 32. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1030 |
| 33. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1040 |
| 34. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1050 |
| 35. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1061 |
| 36. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1062 |
| 37. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1080 |
| 38. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lều lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ lương thực lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ lương thực khô, thực phẩm công nghiệp, đường sữa bánh kẹo lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ đồ uống lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lều lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ thịt gia súc, gia cầm tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ thủy sản tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ rau quả lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ thực phẩm chín lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ thực phẩm loại khác chưa được phân vào đâu | 4781 |
| 39. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí; trừ hoạt động của đấu giá viên)<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4789 |
| 40. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4791 |

|     |                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                 | 4799 |
| 42. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>(Điều 9 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020)                                                                                     | 4933 |
| 43. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong<br>các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên      | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN THÌN     | Việt Nam  | Thôn Sáu, Xã Liên Chung, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam       | 1.500.000.000         | 75,000    | 121406166                                                                                               |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ KIM DUNG | Việt Nam  | Thôn Sáu, Xã Liên Chung, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam       | 500.000.000           | 25,000    | 121576479                                                                                               |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN THÌN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/07/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 121406166

Ngày cấp: 28/02/2011

Nơi cấp: Công an Tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ thường trú: Chợ Hợp Đức, Thôn Lục Liễu, Xã Hợp Đức, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Chợ Hợp Đức, Thôn Lục Liễu, Xã Hợp Đức, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang